

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các Điều 55; 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình của
Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy
ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và
sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 2104/2024/TLST-
VHNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2024 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly
hôn” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà **Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 198;
- Ông **Nguyễn Ngọc A**, sinh năm 1986;

Cùng địa chỉ thường trú và cư trú : **Số C, Khu phố C, phường T, thành
phố B, tỉnh Đồng Nai.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, bà **T** và ông **Ngọc A** cùng nộp đơn yêu cầu
“Công nhận thuận tình ly hôn”. Quá trình vận động hòa giải, bà **T** ông **Ngọc A**
thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập
biên bản hòa giải đoàn tụ không **Ngọc A** ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày
19/9/2024. Ông **Ngọc A**, bà **T** cùng cư trú tại **phường T thành phố B, tỉnh Đồng
Nai** và đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; Do đó, đơn yêu cầu của
bà **T** ông **Ngọc A** được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải
quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Bà **Nguyễn Thị Bích T** và ông **Nguyễn Ngọc A** chung sống với nhau tự
nguyện, có đăng ký kết hôn và được **UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đồng
Nai** cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 34/2014 ngày 17/4/2014. Bà **T** và
ông **Ngọc A** xác định có 02 con chung là cháu **Nguyễn Anh K**, sinh ngày
17/4/2014 và cháu **Nguyễn Ngọc D**, sinh ngày 21/5/2016. Bà **T** và ông **Ngọc A**

thỏa thuận giao cháu **K** và cháu **D** cho ông **Ngọc A** trực tiếp nuôi dưỡng; tạm thời bà **T** không cấp dưỡng nuôi con chung. Ông **Ngọc A** và bà **T** xác định tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống ông **Ngọc A** và bà **T** thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông **Ngọc A** và bà **T** xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy ông **Ngọc A** và bà **T** thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được việc nuôi con chung. Sự thỏa thuận của ông **Ngọc A**, bà **T** đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên; phù hợp với nguyện vọng con chung. Do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của ông **Ngọc A** và bà **T**.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: bà **Nguyễn Thị Bích T** và ông **Nguyễn Ngọc A** thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà **T** và ông **Ngọc A** có 02 con chung là cháu **Nguyễn Anh K**, sinh ngày 17/4/2014 và cháu **Nguyễn Ngọc D**, sinh ngày 21/5/2016. Bà **T** và ông **Ngọc A** thỏa thuận giao cháu **K** và cháu **D** cho ông **Ngọc A** trực tiếp nuôi dưỡng; tạm thời bà **T** không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà **T** và ông **Ngọc A** có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

-Về tài sản chung, về nợ chung: Bà **T** và ông **Ngọc A** xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông **Ngọc A** và bà **T** mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng lệ phí mà bà **T**, ông **Ngọc A** đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000732 ngày 16/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa; ông **Ngọc A** và bà **T** đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành

án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Cơ quan THADS cùng cấp;
- UBND phường Tam Hoà, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Huệ